

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2018/DS-ST

Ngày: 18-7-2018

V/v “tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hưng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Châu.

2. Bà Đặng Thị Thom.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Nga, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2016/TLST-DS ngày 28 tháng 12 năm 2016 về “tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2018/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2018/QĐST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* anh Phạm Thành T, sinh năm 1993, địa chỉ cư trú: E3/056, ấp N, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1990, địa chỉ cư trú: 126A, phố 9, ấp N, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai – có mặt.

Theo văn bản ủy quyền được Văn phòng Công chứng H, tỉnh Đồng Nai chứng nhận ngày 12/12/2016.

2. *Bị đơn:* bà Trương Thị Ngọc D, sinh năm 1962, địa chỉ cư trú: 22/4A, ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai – vắng mặt.

3. *Người làm chứng:*

- Anh Trần Thanh T1, sinh năm 1986, địa chỉ cư trú: 98/1C, ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai – vắng mặt.

- Chị Lê Bích T1, sinh năm 1997, địa chỉ cư trú: B2/032, ấp N, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai – chị T có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/12/2016, đơn sửa đổi một phần nội dung đơn khởi kiện ngày 11/4/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Phạm Thành T cùng người đại diện theo ủy quyền là chị Nguyễn Thị T trình bày:*

Chị Phạm Ngọc T2 là chị ruột của anh Phạm Thành T, chị T2 là con dâu của bà Trương Thị Ngọc D. Từ chỗ quen biết này nên vào ngày 20/10/2014, anh T có cho bà D vay số tiền 250.000.000đ, thời hạn vay là 02 tháng, không thỏa thuận tiền lãi, hai bên có làm Giấy vay tiền cùng ngày. Giấy vay tiền đề ngày 20/10/2014 anh T nhờ bạn chị Lê Bích T1 viết dùm trước đó nhưng để trống phần họ tên, số chứng minh nhân dân và địa chỉ của người vay. Sau đó anh T mang tiền và giấy vay tiền đến nhà bà D, bà D trực tiếp nhận tiền vay, viết họ tên, số chứng minh nhân dân, địa chỉ của người vay và ký tên. Bà D có đưa cho anh T một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 729936 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp cho ông Đặng Quốc T (đã mất năm 2008) và bà Trương Thị Ngọc D ngày 01/10/2007. Giấy chứng nhận này anh đã giao trả lại bà D.

Hết thời hạn vay, anh T nhiều lần hệ yêu cầu bà D trả nợ vay nhưng đến tháng 12/2016, bà D chỉ trả được 10.000.000đ, còn nợ lại 240.000.000đ đến nay chưa trả nên anh khởi kiện yêu cầu bà D trả khoản nợ gốc 240.000.000đ và tiền lãi phát sinh từ ngày 20/12/2014 đến thời điểm xét xử sơ thẩm với mức lãi 0,75%/tháng.

Việc bà D cho rằng người thực tế vay tiền của anh T là anh Trần Thanh T1 (còn rể của bà D) là không đúng sự thật, anh T hoàn toàn không quan hệ vay mượn tiền với anh T1.

** Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 16/3/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trương Thị Ngọc D trình bày:*

Tên thật của bà là Trương Thị Ngọc D chứ không phải là Trương Thị Ngọc Đ. Việc có hai chứng minh nhân dân với hai tên gọi khác nhau là do quá trình làm sổ hộ khẩu chồng của bà ghi là Trương Thị Ngọc Đ nên khi làm chứng minh nhân dân phải làm theo tên trong sổ hộ khẩu. Sau này, bà làm thủ tục và được điều chỉnh họ tên tại chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu là Trương Thị Ngọc D.

Vào năm 2015, con rể của bà là anh Trần Thanh T1 làm ăn thất bại nên cùng vợ (là con gái của bà) đến thành phố Biên Hòa sinh sống, anh T có đưa người về nhà bà quậy phá thì bà mới biết là anh T1 có mượn tiền của anh T. Sau đó bà có hỏi lại con gái bà (vợ anh T) thì con gái bà xác định anh T1 có mượn tiền anh T nhưng không nói mượn số tiền bao nhiêu. Sau đó, anh T tiếp tục đến nhà bà và nói là anh T1 mượn tiền nhưng hiện tại không thể liên lạc được với anh T1 để giải quyết tiền nợ nên anh T nói bà ký vào tờ giấy do anh T đưa rồi anh T sẽ cho anh T1 trả dần tiền nợ. Bà chỉ nghe anh T nói vậy và ký vào chứ không hề đọc lại nội dung tờ giấy anh T đưa. Tại thời điểm ký, bà không bị cưỡng ép nhưng do thương con và do trước đó anh T có đến quậy phá nên bà cũng thấy sợ, giờ nghe anh T nói cho anh T1 trả nợ dần nên tự nguyện ký vào giấy. Khi ký, có con gái của bà là chị Đặng Thị Diệp P nhưng chị P không trực tiếp chứng kiến sự việc. Thực tế thì bà không nhận bất kỳ khoản tiền nào của anh T. Giấy vay tiền đề ngày 20/10/2014 mà anh T cung cấp cho Tòa án, chữ viết họ tên Trương Thị Ngọc D, số chứng minh nhân dân, địa chỉ, chữ ký là do bà viết và ký tên. Khi anh T đưa cho bà ký thì đã chữ ghi nhưng bà không biết trong đó ghi những gì. Tuy nhiên, thời điểm bà ký là vào khoảng tháng 5/2015 chứ không phải ngày 20/10/2014.

Khoảng tháng 9/2016, anh T1 về Suối Nho sinh sống, anh T biết được và đến quây phá nhưng anh T1 không có tiền trả nên anh T đến gặp bà và đưa tờ giấy trước đây bà ký, bà đọc lại thì mới biết nội dung tờ giấy ghi bà vay của anh T số tiền 250.000.000đ, bà có thắc mắc nhưng anh T chỉ yêu cầu bà trả tiền chứ không nói gì thêm. Ngày hôm sau, anh T lại đến nói anh T1 không trả tiền nên yêu cầu bà đưa “sổ đỏ” của bà cho anh T vay tiền ngân hàng nhưng anh T không làm thủ tục được. Khoảng cuối năm 2016, anh T trả lại “sổ đỏ” và nói cần gấp 10.000.000đ, do không có tiền nên anh T dẫn bà đến tiệm cầm đồ Quốc Công ở Biên Hòa, bà cầm “sổ đỏ” và đưa anh T số tiền 10.000.000đ. Khoảng mấy ngày sau thì bà nhận được giấy triệu tập và Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án.

Bà không vay anh T bất kỳ khoản tiền nào nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của anh T.

** Tại bản tự khai ngày 08/02/2017, biên bản lấy lời khai ngày 14/02/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng là anh Trần Thanh T1 trình bày:*

Anh là con rể của bà Trương Thị Ngọc D, bà D có con trai là anh Đặng Quốc T kết hôn với chị gái của anh Phạm Thành T. Khoảng năm 2014, anh nhiều lần mượn tiền của anh T để buôn bán gà. Mỗi lần vay ít nhất là 5.000.000đ, nhiều nhất là 10.000.000đ. Khi vay không lập giấy tờ, không người làm chứng, mỗi lần đưa tiền anh T chiết khấu 10% trên số tiền vay, anh T nói đây là số tiền có, lãi suất trả hàng tháng với mức 5.000đ/01 ngày/1.000.000đ. Anh không nhớ rõ đã vay bao nhiêu lần, chỉ ằng chừng khoảng 100.000.000đ. Anh trả lãi đầy đủ đến tháng 3/2015 do làm ăn thua lỗ không tiếp tục đóng lãi được. Tháng 6/2015, anh T nói người cho mượn tiền đòi nợ gốc nên nói anh đưa trước 20.000.000đ để trả vào nợ gốc và anh đã vay mượn người khác đưa anh T 20.000.000đ. Sau đó thì anh cùng vợ con đến Biên Hòa làm ăn, anh T đến nhà bà D ép bà D ký giấy vay. Sau này, bà D cầm “sổ đỏ” đưa thêm cho anh T 10.000.000đ. Như vậy, hiện anh còn nợ lại anh T 70.000.000đ.

Anh xác định người vay tiền anh T là anh, không phải là bà D.

** Tại bản tự khai ngày 19/3/2017, biên bản lấy lời khai ngày 27/3/2017, người làm chứng là chị Lê Bích T1 trình bày:*

Chị là bạn gái của anh Phạm Thành T. Vào ngày 20/10/2014, anh T có nhờ chị viết dùm giấy vay tiền, nội dung do anh T đọc cho chị ghi nhưng phía trên chưa ghi nội dung về tên, số chứng minh nhân dân và địa chỉ người vay. Sau khi viết xong thì anh T có nói với chị là anh T cho bà D mượn 250.000.000đ. Thời điểm đó, anh T nói đang phụ anh trai anh T nuôi gà công nghiệp, anh T nói anh T vay tiền ngân hàng để cho bà D vay. Còn việc anh T có cho bà D mượn tiền hay không thì chị không biết và không chứng kiến.

** Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về nợ vay, về nợ lãi, nguyên đơn yêu cầu cụ thể như sau: từ ngày 21/12/2014 đến ngày 30/11/2016 là 23 tháng 10 ngày, tiền lãi phải trả là: $250.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 23 tháng 10 ngày = 43.750.000đ$; từ ngày 01/12/2016 đến ngày thời điểm xét xử sơ thẩm lần 1 ngày 29/6/2018 là 18 tháng 29 ngày, tiền lãi phải trả là: $240.000.000đ \times$*

0,75%/tháng x 18tháng 29ngày = 34.680.000đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là 318.430.000đ.

** Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện T:*

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: nguyên đơn, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng, riêng đối với thời hạn chuẩn bị xét xử là chưa bảo đảm đúng quy định của pháp luật tố tụng. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định.

- Về việc giải quyết tranh chấp: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh T, buộc bà D trả anh T số tiền 240.000.000đ và lãi suất theo quy định pháp luật, bà D phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện T, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, bị đơn có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn là anh Phạm Thành T ủy quyền cho chị Nguyễn Thị T thay mặt tham gia tố tụng, việc ủy quyền có lập thành văn bản đảm bảo nội dung, hình thức và được chứng thực theo quy định nên được chấp nhận.

[1.3] Bị đơn là bà Trương Thị Ngọc D đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; người làm chứng là anh Trần Thanh T1 và chị Lê Bích T1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng trước đó đã có lời khai trực tiếp với Tòa án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nợ vay:

[2.1] Xét Giấy vay tiền đề ngày 20/10/2014 do nguyên đơn anh T cung cấp tuy được chị Lê Bích T1 viết dùm, để trống phần họ tên, số chứng minh nhân dân và địa chỉ người vay nhưng được bà D thừa nhận do chính bà D ghi bổ sung họ tên, số chứng minh nhân dân và địa chỉ của bà D vào, chữ ký và họ tên tại phần người vay cũng do bà D ký và viết ra nên được xác định là chứng cứ và không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 và Điều 93 của Bộ luật tố tụng dân sự. Theo nội dung Giấy vay tiền này thể hiện thì bà D có vay của anh T số tiền 250.000.000đ, thời hạn trả vào ngày 20/12/2014.

[2.2] Bà D và anh Trần Thanh T1 (con rể bà D) cho rằng bà D không có vay tiền của anh T, người trực tiếp vay tiền của anh T là anh Trần Thanh T1, số tiền anh T1 xác định còn nợ anh T là 70.000.000đ, không phải là 250.000.000đ theo như giấy vay tiền thể hiện nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Tòa án cũng đã tiến hành đối chất giữa các bên nhưng anh T không thừa

nhận, cho rằng chỉ cho bà D vay với số tiền 250.000.000đ, không có cho anh T1 vay tiền. Mặt khác, theo nội dung giấy vay tiền được các bên thừa nhận, chính bà D là người tự ghi bổ sung họ tên, số chứng minh nhân dân, địa chỉ người vay được đề trống, ký và ghi họ tên tại phần người vay nên việc bà D cho rằng không đọc nội dung giấy vay, không biết số tiền thể hiện tại giấy vay, thời gian ký giấy vay không phải ngày 20/10/2014 trong khi không bị đe dọa, cưỡng ép là không phù hợp.

[2.3] Khi trình bày sự việc liên quan đến Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 729936 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp cho ông Đặng Quốc T (đã mất năm 2008) và bà Trương Thị Ngọc D ngày 01/10/2007, tại Biên bản lấy lời khai ngày 16/3/2017, bà D trình bày anh T yêu cầu bà đưa “sổ đỏ” của bà cho anh T vay tiền ngân hàng nhưng anh T không làm thủ tục được, trong khi tại phiên đối chất ngày 27/4/2017, bà D lại trình bày do có nhu cầu vay tiền ngân hàng nên bà đã giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho ông T2 (họ tên đầy đủ của ông T2 bà không biết) để nhờ ông T2 làm thủ tục vay ngân hàng. Lời trình bày của bà D về sự việc này tuy có mâu thuẫn nhưng qua đó thể hiện việc bà D có nhu cầu vay tiền. Cũng trong quá trình giải quyết vụ án, bà D khai khoảng cuối năm 2016, có mượn tiền của con gái ruột trả cho anh T 10.000.000đ, được anh T thừa nhận. Như vậy, đủ căn cứ xác định bà D có vay tiền của anh T số tiền 250.000.000đ theo như Giấy vay tiền ngày 20/10/2014, đã trả được 10.000.000đ, thời hạn vay đã hết nên có nghĩa vụ thanh toán cho anh T khoản nợ vay còn lại là 240.000.000đ.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về trả lãi do chậm trả:

[3.1] Xét giao dịch giữa anh T và bà D được xác lập vào ngày 20/10/2014, thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực. Quy định về lãi suất của Bộ luật dân sự năm 2005 và Bộ luật dân sự năm 2015 đã có thay đổi nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015, Tòa án áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết.

[3.2] Theo quy định tại khoản 4 Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005 thì “trong trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ”, mức lãi suất cơ bản thời điểm này là 9%/năm theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Anh T yêu cầu bà D trả lãi đối với khoản nợ chậm trả với mức 0,75%/tháng, tức bằng 9,0%/năm từ ngày 21/12/2014 đến ngày 29/6/2018 với số tiền 78.430.000đ là phù hợp, có lợi cho bị đơn bà D nên chấp nhận.

[4] Như vậy, tổng số tiền (nợ vay và lãi do chậm trả) bà D phải thanh toán trả cho anh T là 318.430.000đ (240.000.000đ + 78.430.000đ). Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến ngày thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 729936 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp cho ông Đặng Quốc T và bà Trương Thị Ngọc D ngày 01/10/2007, các bên không có yêu cầu gì liên quan đến giấy chứng

nhận này nên không xem xét. Đối với việc bà D cho rằng anh T1 mới là người mượn tiền, nhưng như nhận định ở trên, bà D không cung cấp được chứng cứ để chứng minh trong khi chính bà D là người ký Giấy vay tiền nên được quyền khởi kiện anh T1 bằng vụ kiện dân sự khác theo quy định.

[6] Về nghĩa vụ chịu án phí: bà D phải chịu án phí đối với yêu cầu của anh T được chấp nhận là 15.921.500đ (318.430.000đ x 5%); hoàn trả anh T tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.375.000đ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

[7] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[8] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 93, Điều 47, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 235 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 471, khoản 1 và khoản 4 Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 và điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Thành T đối với bà Trương Thị Ngọc D về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

1.1. Buộc bà Trương Thị Ngọc D có nghĩa vụ trả cho anh Phạm Thành T số tiền 318.430.000đ (Ba trăm mười tám triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng). Trong đó, nợ gốc là 240.000.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng), tiền lãi do chậm trả là 78.430.000đ (Bảy mươi tám triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng).

1.2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến ngày thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về nghĩa vụ chịu án phí: bà Trương Thị Ngọc D phải chịu 15.921.500đ (Mười lăm triệu chín trăm hai mươi một nghìn năm trăm đồng). Hoàn trả anh Phạm Thành T tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.375.000đ (Bảy triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 005937 ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Nai.

3. Về quyền kháng cáo: anh Phạm Thành T được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; bà Trương Thị Ngọc D được quyền kháng

cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được cấp, tổng đạt theo quy định.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện T;
- Thi hành án dân sự huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trung Hưng